

Số: 235/QĐ-UBND

Đồng Đa, ngày 14 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách
phường Đồng Đa quý 2 năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 10999/QĐ-UBND thành phố Quy Nhơn ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của HĐND phường Đồng Đa về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023 và dự toán thu, chi ngân sách phường Đồng Đa năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-UBND phường Đồng Đa ngày 30 tháng 12 năm 2023 về việc giao dự toán ngân sách phường năm 2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 02/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND phường Đồng Đa về việc tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 06 tháng đầu năm, điều chỉnh bổ sung dự toán thu, chi ngân sách và nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2024;

Xét đề nghị của Bộ phận - Tài chính kế toán phường ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách phường quý 2 năm 2024 của UBND phường Đồng Đa (theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký .

Điều 3. Văn phòng UBND phường, Bộ phận Tài chính – kế toán phường, Trưởng 13 khu phố, các ban ngành đoàn thể có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3
- UBND Thành phố Quy Nhơn ;
- Phòng TC-KH TP Quy Nhơn ;
- Đảng ủy - HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường ;
- Trưởng 13 khu phố ;
- Lưu: TC-KT, VT.

**TM.UBND PHƯỜNG ĐỒNG ĐA
CHỦ TỊCH**



Phan Tấn Vũ

UBND Thành phố Quy Nhơn
UBND phường Đồng Đa

Biểu số 113/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT/BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2024

Nội dung thu	Dự toán	Ước thực hiện quý 2	So sánh %
Tổng số thu	10.207.697.848	5.961.951.540	58
1. Các khoản thu 100%	280.000.000	584.326.000	209
2.Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.553.300.000	729.633.940	47
3.Thu chuyển nguồn	828.283.576	1.844.372.984	223
4. Thu kết dư ngân sách	1.272.765.272	216.683.616	17
5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.273.349.000	2.586.935.000	41
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.601.700.000	2.298.000.000	50
- Bổ sung có mục tiêu	1.671.649.000	288.935.000	17
II. Tổng chi	10.101.865.000	4.066.025.486	40
1.Chi đầu tư phát triển	582.876.000	0	
2.Chi thường xuyên	9.375.989.000	3.923.330.486	42
3. Dự phòng	143.000.000	142.695.000	100

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Ngày 12 tháng 7 năm 2024
TM. UBND xã, phường, thị trấn
Chủ tịch
(Ký tên, đóng dấu)



Phan Tấn Vũ

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG ĐA

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

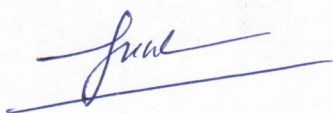
Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	33.336.760.000	10.207.697.848	21.030.100.594	5.961.951.540	63	58
I. Các khoản thu 100%	280.000.000	280.000.000	584.326.000	584.326.000	209	209
- Phí, lệ phí	130.000.000	130.000.000	29.191.000	29.191.000	22	22
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	150.000.000	150.000.000	555.135.000	555.135.000	370	370
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	33.056.760.000	1.553.300.000	15.797.782.994	729.633.940	48	47
1. Các khoản thu phân chia phường ,xã thu	7.570.000.000	279.000.000	3.806.460.441	129.907.828	50	47
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.650.000.000	82.500.000	437.044.570	21.852.257	26	26
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	200.000.000	10.000.000	207.950.000	10.397.500	104	104
- Thuế TTĐB	170.000.000		72.784.160		43	
- Thuế GTGT	3.730.000.000	186.500.000	1.953.158.675	97.658.071	52	52
-Thuế TNDN						
-Thuế Thu nhập cá nhân	1.820.000.000		1.135.523.036		62	
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định, chỉ cục thuế thu	25.486.760.000	1.274.300.000	11.991.322.553	599.726.112	47	47
- Thuế giá trị gia tăng	18.117.250.000	905.900.000	8.080.913.842	404.046.029	45	45
- Thuế TNDN	6.282.790.000	314.100.000	3.880.358.512	194.018.118	62	62
- Thuế nhà đất , đất PNN	1.086.720.000	54.300.000	30.050.199	1.661.965	3	3



III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)				
IV. Thu chuyển nguồn	828.283.576	1.844.372.984	1.844.372.984	223
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.272.765.272	216.683.616	216.683.616	17
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.121.849.000	2.586.935.000	2.586.935.000	42
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.601.700.000	2.298.000.000	2.298.000.000	50
- Bổ sung có mục tiêu	1.520.149.000	288.935.000	288.935.000	19
VII. Thu ngân sách xã chưa qua kho bạc	151.500.000			

Ngày 12 tháng 7 năm 2024

Bộ phận tài chính, kế toán xã



TM. UBND xã, phường, thị trấn
Chủ tịch

(Ký tên và đóng dấu)



Phan Tấn Vũ



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG ĐA

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

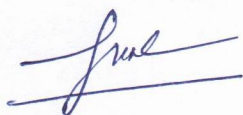
Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi	10.101.865.000		10.101.865.000	4.066.025.486		4.066.025.486	40		40
1. Chi đầu tư phát triển	582.876.000		582.876.000						
- Chi đầu tư XDCB									
- Chi đầu tư phát triển khác	582.876.000		582.876.000						
2. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	944.400.000		944.400.000	285.346.892		285.346.892	30		30
- Chi dân quân tự vệ	631.000.000		631.000.000	209.084.631		209.084.631	33		33
- Chi trật tự an toàn xã hội	313.400.000		313.400.000	76.262.261		76.262.261	24		24
3. Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề (1)	49.000.000		49.000.000						
4. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
5. Chi y tế									
6. Chi văn hóa, thông tin	188.000.000		188.000.000	62.215.930		62.215.930	33		33
7. Chi phát thanh, truyền hình	20.000.000		20.000.000	2.000.000		2.000.000	10		10
8. Chi thể dục, thể thao	40.000.000		40.000.000	12.860.022		12.860.022	32		32
9. Chi bảo vệ môi trường	151.500.000		151.500.000	132.000.000		132.000.000	87		87
10. Chi các hoạt động kinh tế									
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
11. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.305.589.000		7.305.589.000	3.223.405.642		3.223.405.642	44		44
Trong đó: Quỹ lương	4.792.214.000		4.792.214.000	2.770.341.680		2.770.341.680	58		58
11.1. Quản lý Nhà nước	3.159.861.000		3.159.861.000	1.291.747.818		1.291.747.818	41		41
11.2. Hội đồng nhân dân	363.860.000		363.860.000	128.893.060		128.893.060	35		35
11.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	1.328.328.000		1.328.328.000	663.376.914		663.376.914	50		50
11.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	841.800.000		841.800.000	352.362.060		352.362.060	42		42
11.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	228.200.000		228.200.000	101.565.260		101.565.260	45		45
11.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	254.200.000		254.200.000	112.845.300		112.845.300	44		44
11.7. Hội Cựu chiến binh	225.235.000		225.235.000	100.829.980		100.829.980	45		45



11.8. Hội Nông dân	185.000.000	185.000.000	99.928.620	99.928.620	54	54
11.9. Hội Chữ Thập đỏ	25.200.000	25.200.000	14.900.000	14.900.000	59	59
11.10. Hội Người cao tuổi	25.200.000	25.200.000	10.800.000	10.800.000	43	43
11.11. Hội khuyến học	25.200.000	25.200.000	3.240.000	3.240.000	13	13
11.12. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	643.505.000	643.505.000	342.916.630	342.916.630	46	46
12. Chi cho công tác xã hội	482.500.000	482.500.000	205.502.000	205.502.000	43	43
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	23.700.000	23.700.000	16.902.000	16.902.000	71	71
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa						
- Trợ cấp xã hội						
- Khác	458.800.000	458.800.000	188.600.000	188.600.000	41	41
13. Chi khác NS (chương trình mục tiêu	195.000.000	195.000.000				
14. Dự phòng	143.000.000	143.000.000	142.695.000	142.695.000	100	100
15. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau						
16. Chi ngân sách xã chưa qua kho bạc						

Ngày 12 tháng 7 năm 2024

Bộ phận tài chính, kế toán xã



TM. UBND xã, phường, thị trấn

Chủ tịch

(Ký tên và đóng dấu)



Phan Tấn Vũ

